

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**  
**NĂM 2024**

**KHÁNH HÒA - 2024**

## **ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NĂM 2024**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Giới thiệu về trường**

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định (QĐ) số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản. Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển.

Trường Đại học Nha Trang bắt đầu đào tạo trình độ thạc sĩ từ năm 1992 với hai ngành Cơ khí tàu thuyền và Nuôi trồng thủy sản. Đến nay trường đã có 17 ngành đào tạo thạc sĩ với 4.200 thạc sĩ đã tốt nghiệp, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ngoài đào tạo thạc sĩ bằng chương trình tiếng Việt, Nhà trường đã phối hợp với các trường trong và ngoài nước mở các chương trình đào tạo thạc sĩ dạy bằng tiếng Anh (Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu, Công nghệ thực phẩm, Nuôi trồng thủy sản) và dạy bằng tiếng Pháp (Quản trị kinh doanh và du lịch) với hơn 70 học viên tốt nghiệp trong đó có hơn 35 học viên nước ngoài đến từ các quốc gia như: Liberia, Uganda, Nigeria, Ghana, Bangladesh, Srilanka, Kenya, Zambia, Burundi, Mongolia, Haiti, Tchad.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

**Sứ mạng:** “Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

**Tầm nhìn:** “Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

**Triết lý giáo dục:** “Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

**Chính sách đảm bảo chất lượng:**

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các bên liên quan; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

**2. Mã trường: TSN**

**3. Địa chỉ trụ sở của Trường**

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.  
Điện thoại: 0258.3831148 Fax: 0258. 3831147  
Website: <http://www.ntu.edu.vn>

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường**

Website: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/>

**5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh**

Fanpage: <https://www.facebook.com/SaudaihocNTU>

**6. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh**

Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nha Trang  
Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.  
Điện thoại: 0258.6262966, Email: [saudaihoc@ntu.edu.vn](mailto:saudaihoc@ntu.edu.vn)

**7. Danh mục các ngành đang được đào tạo**

**Bảng 1: Danh sách các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đang đào tạo**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm
1	8620301	Nuôi trồng thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
2	8420201	Công nghệ sinh học	2797/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2013, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
3	8540101	Công nghệ thực phẩm	2226/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2013, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
4	8540105	CN Chế biến thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm
5	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
6	8620304	Khai thác thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
7	8620305	Quản lý thủy sản	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
8	8520103	Kỹ thuật cơ khí	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
9	8520122	Kỹ thuật tàu thủy	2821/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
10	8520130	Kỹ thuật ô tô	891/QĐ-BGDĐT ngày 8/3/2010, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
11	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	3633/QĐ-SĐH ngày 04/11/1991, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
12	8480201	Công nghệ Thông tin	472/QĐ-BGDĐT ngày 16/2/2017, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
13	8340101	Quản trị kinh doanh	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
14	8310105	Kinh tế phát triển	3633/QĐ-BGDĐT ngày 12/9/2012, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
15	8310110	Quản lý kinh tế	472/QĐ-BGDĐT ngày 16/2/2017, chuyển đổi 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018
16	8340301	Kế toán	2852/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2021
17	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2851/QĐ-BGDĐT ngày 10/9/2021

## 8. Kết quả tuyển sinh 5 năm gần nhất

**Bảng 2: Số liệu về tuyển sinh thạc sĩ từ 2019-2023**

TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023
1	Chỉ tiêu	367	373	328	430	425
2	Thực hiện	183	137	144	167	212

**Bảng 3: Cơ cấu tuyển sinh thạc sĩ từ 2019-2023**

TT	Mã ngành	Ngành/chuyên ngành	2019	2020	2021	2022	2023
1	8620301	Nuôi trồng thủy sản	4	8	6	15	13
2	8420201	Công nghệ sinh học	3	10	8	9	13
3	8540101	Công nghệ thực phẩm	1	5	0	5	2
4	8540105	Công nghệ Chế biến thủy sản	0	0	0	0	0
5	8620304	Khai thác thủy sản	6	0	0	0	0
6	8620305	Quản lý thủy sản	15	52	9	3	8

7	8520103	Kỹ thuật cơ khí	7	0	1	0	16
8	8520130	Kỹ thuật ô tô	0	0	3	4	2
9	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	8	8	4	1	4
10	8520122	Kỹ thuật tàu thủy	0	0	0	1	0
11	8480201	Công nghệ thông tin	22	8	5	7	5
12	8340101	Quản trị kinh doanh	33	19	41	36	46
13	8310105	Kinh tế phát triển	0	1	3	2	16
14	8310110	Quản lý kinh tế	81	26	58	41	49
15	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	0	0	1	0	0
16	8340101	Quản trị kinh doanh và du lịch (Pháp ngữ)	3	0	0	0	0
17	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	0	10	19	14
18	8340301	Kế toán	0	0	3	24	24
<b>Tổng</b>			<b>183</b>	<b>137</b>	<b>144</b>	<b>167</b>	<b>212</b>

## 9. Các điều kiện bảo đảm chất lượng

### 9.1. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2023 (người học)

**Bảng 5. Quy mô đào tạo năm học 2022 – 2023**

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
1	Nuôi trồng thủy sản	8620301	33
2	Công nghệ sinh học	8420201	26
3	Công nghệ thực phẩm	8540101	9
4	Công nghệ chế biến thủy sản	8540105	0
5	Công nghệ sau thu hoạch	8540104	0
6	Khai thác thủy sản	8620304	0
7	Quản lý thủy sản	8620305	22
8	Kỹ thuật cơ khí	8520103	18
9	Kỹ thuật tàu thủy	8520122	0
10	Kỹ thuật ô tô	8520130	4
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	14
12	Công nghệ thông tin	8480201	25
13	Quản trị kinh doanh	8340101	114
14	Kinh tế phát triển	8310105	18
15	Quản lý kinh tế	8310110	140
16	Kế toán	8340301	49
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	34
	<b>Tổng</b>		<b>508</b>

## 9.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### 9.2.1 Về phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ dạy - học:

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị phục vụ dạy - học		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	85	25.944	- Projector - Âm thanh (bộ)	85 85	Tất cả các học phần lý thuyết
2	Phòng học đa phương tiện	01	120	- Máy tính - Projector - Âm thanh (bộ) - Camera	40 01 01 02	Tất cả các học phần lý thuyết
3	Phòng học ngoại ngữ	01	220	Máy tính có trang bị âm thanh chuẩn	40	Phục vụ các học phần ngoại ngữ
4	Phòng máy tính	10	1.212	Máy tính cá nhân	1.300	Tất cả các học phần có thực hành mô phỏng hoặc thao tác trực tiếp trên máy tính
5	Phòng mô phỏng	02	200	Hệ thống mô phỏng lái tàu, hệ thống mô phỏng đánh cá	1	Các học phần về điều động tàu, khai thác, quản lý tàu thuyền
6	Phòng thực hành, Phòng Bảo tàng ngư cụ	03	300	Các loại máy móc hàng hải, cơ khí, máy tàu thủy, các loại ngư cụ, dụng cụ chế tạo ngư cụ...	1	Các học phần có thực hành
7	Phòng thực hành chứng khoán ảo	01	60	- Projector - Máy tính cá nhân	1 40	Thực hành mô phỏng thị trường chứng khoán và các học phần kinh tế
8	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	01		- Nhà hàng phục vụ điểm tâm, café.		Thực hành các nghiệp vụ lễ tân, pha chế

### 9.2.2 Về thư viện:

- Tổng diện tích thư viện: 10.000 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích phòng đọc: 4.000 m<sup>2</sup>.
- Số chỗ ngồi: 1.000.
- Phần mềm quản lý thư viện: 2 (VLAS: Quản lý tài liệu văn bản, KIPOS: quản lý Ebooks - Thư viện số).
- Thư viện số: Có.
- Thư viện kết nối với hệ thống thư viện các trường đại học phía Nam (VILASAL).
- Việc tra cứu thư viện thông qua Internet.
- Tài liệu số: 48.767 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học)

- Tài liệu văn bản: 21.697 (Bài tạp chí, báo, tạp chí, ảnh, đa phương tiện, sách, giáo trình, bài giảng, khoá luận, luận văn, luận án, kết quả nghiên cứu khoa học).

- Cơ sở dữ liệu: Wilson, ABSCO, Applied Acience & Technology, Abstracts, Aquatic Sciences and Fisheries Abstracts, Food Science and Technology Abstracts.

### 9.2.3 Phòng thí nghiệm/cơ sở nghiên cứu:

TT	Tên phòng thí nghiệm	Năm đưa vào vận hành	Tổng giá trị đầu tư	Phục vụ các ngành
<b>Trung tâm Thí nghiệm thực hành</b>				
1.	PTN Phân tích kiểm nghiệm và vi sinh	2007 và 2009	1.893.321.700	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
2.	PTN Công nghệ cao	2007 và 2010	68.102.881.250	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
3.	PTN Công nghệ chế biến	2004	2.053.839.200	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch
4.	PTN Công nghệ thực phẩm	2005 và 2008	5.223.629.000	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản
5.	PTN Công nghệ sinh học	2007 và 2009	13.670.844.500	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
6.	PTN Dinh dưỡng và thức ăn	2007	144.962.000	- Nuôi trồng thủy sản
7.	PTN Bệnh học thủy sản	2007	1.181.795.600	- Nuôi trồng thủy sản
8.	Phòng Kính hiển vi	2017	1.383.661.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
9.	PTN Kỹ thuật lạnh	2004	1.401.196.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm

10.	PTN Kỹ thuật môi trường	2007, 2008, 2009	35.000.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
11.	PTN Môi trường	2007	674.333.800	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
12.	PTN Hóa	2004	3.300.319.010	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
13.	PTN Vật Lý	2004	661.830.050	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
14.	PTN Trang bị điện	2005	100.185.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
15.	PTN Cơ học	2005	309.629.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
16.	PTN Điện ô tô	2004	446.867.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
17.	PTN Khung gầm	2004	1.299.271.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
18.	PTN Động cơ và Máy khai thác	2007	701.370.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản



19.	PTN Vật liệu	2005	2.173.933.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
20.	PTN Kỹ thuật điện tử	2016	119.344.300	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản - Công nghệ thông tin
21.	PTN Số - Vi xử lý	2009	823.213.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản - Công nghệ thông tin
22.	PTN Đo lường và mạch điện	2005	1.129.523.600	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản
23.	PTN Kỹ thuật đo	2005	236.829.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
24.	PTN Cơ điện tử	2009	3.560.777.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
25.	Xưởng Điện – Điện tử	2019	435.868.800	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Khai thác thủy sản - Công nghệ thông tin
26.	Xưởng cơ khí	2004-2010	7.732.616.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
27.	Phòng máy CNC	2005	2.877.627.000	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí
	<b>Khoa/Viện quản lý</b>			
28.	Hệ thống mô phỏng lái tàu và đánh bắt thủy sản	2013	17.160.735.000	- Khai thác thủy sản - Quản lý thủy sản
29.	Viện nghiên cứu và chế tạo tàu thủy	2007 và 2008	8.233.158.750	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật tàu thủy

30.	Trung tâm nghiên cứu giống và dịch bệnh thủy sản	2006	501.363.500	- Nuôi trồng thủy sản
31.	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản	2009	3.299.182.398	- Nuôi trồng thủy sản
32.	PTN Chế phẩm sinh học	2013 và 2014	6.326.500.000	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sinh học - Nuôi trồng thủy sản
33.	Phòng thực hành chứng khoán ảo	2004	1.221.000.000	- Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế - Kinh tế phát triển
34.	Trung tâm thực hành nghiệp vụ du lịch	2006	970.000.000	- Quản trị kinh doanh - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

### 9.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện tham gia giảng dạy và hướng dẫn học viên theo các ngành hoặc chuyên ngành

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Trần Văn Vương	19/06/1978	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
2	Ngô Thị Hoài Dương	08/02/1972	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	
3	Nguyễn Trọng Bách	17/07/1977	TS	Hóa học, hóa lý Polime	
4	Đặng Trung Thành	13/05/1981	TS	Khoa học thực phẩm	
5	Phạm Hồng Ngọc Thùy	10/05/1982	TS	Khoa học thực phẩm	
6	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	11/07/1980	TS	Khoa học thực phẩm	
7	Trần Thị Mỹ Hạnh	10/02/1978	TS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao	
8	Nguyễn Thế Hân	05/09/1983	PGS	Sinh học biển ứng dụng	
9	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	04/12/1972	PGS	Sinh học biển ứng dụng	
10	Nguyễn Bảo	14/05/1984	TS	Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển	Công nghệ sau thu hoạch
11	Lưu Hồng Phúc	28/03/1977	TS	An toàn vệ sinh thực phẩm	
12	Lê Thị Tường	02/05/1980	TS	Công nghệ sau thu hoạch	
13	Nguyễn Thị Mỹ Hương	02/03/1970	PGS	Công nghệ sinh học	
14	Đỗ Lê Hữu Nam	22/11/1983	TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	
15	Phan Thị Khánh Vinh	11/05/1982	TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
16	Nguyễn Thuần Anh	30/06/1969	PGS	Độc chất học thực phẩm	
17	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	20/12/1979	TS	Hóa học phân tử các hợp chất Polyme	
18	Trần Quang Ngọc	14/07/1976	TS	Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer	
19	Trần Thị Hoàng Quyên	05/12/1982	TS	Hóa sinh	
20	Ngô Đăng Nghĩa	12/01/1960	PGS	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	Công nghệ sinh học
21	Trang Sĩ Trung	22/07/1971	GS	Công nghệ sinh học	
22	Phạm Thị Minh Hải	28/05/1984	TS	Công nghệ sinh học	
23	Phạm Thị Minh Thu	18/06/1983	TS	Khoa học sinh học	
24	Khổng Trung Thắng	28/12/1972	TS	Công nghệ sinh học	
25	Đặng Thúy Bình	22/02/1969	PGS	Sinh học biển	
26	Phạm Thu Thủy	24/12/1980	TS	Sinh học phân tử	
27	Nguyễn Văn Duy	23/01/1981	PGS	Vì sinh vật học	
28	Nguyễn Đình Hưng	08/02/1978	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
29	Nguyễn Khắc Cường	03/07/1973	TS	Công nghệ thông tin	
30	Đình Đồng Lương	16/04/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
31	Phạm Thị Thu Thúy	24/06/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
32	Phạm Văn Nam	16/01/1978	TS	Kỹ thuật máy tính	
33	Nguyễn Mạnh Cường	5/9/1969	TS	Hệ thống thông tin	
34	Thái Văn Đức	19/07/1974	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
35	Nguyễn Văn Hòa	08/09/1979	PGS	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất	
36	Phan Vĩnh Thịnh	12/08/1982	TS	Hóa học	
37	Trần Thị Phương Anh	17/10/1985	TS	Hóa học	
38	Hà Thị Hải Yến	17/08/1986	TS	Hóa kỹ thuật	
39	Vũ Ngọc Bội	13/04/1966	PGS	Hóa sinh học	
40	Nguyễn Thị Vân	18/03/1981	TS	Khoa học sinh học biển ứng dụng	
41	Nguyễn Văn Minh	28/04/1977	PGS	Khoa học thực phẩm	
42	Đặng Thị Thu Hương	30/10/1977	TS	Khoa học thực phẩm	
43	Nguyễn Văn Tặng	09/09/1979	PGS	Khoa học và công nghệ thực phẩm	
44	Mai Thị Tuyết Nga	23/12/1971	PGS	Thực phẩm và dinh dưỡng	
45	Võ Thị Thùy Trang	28/05/1974	TS	Kế toán	Kế toán
46	Nguyễn Bích Hương Thảo	04/11/1979	TS	Kế toán	
47	Nguyễn Văn Hương	06/09/1978	TS	Kế toán	
48	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	10/02/1988	TS	Kế toán	
49	Nguyễn Thị Trâm Anh	02/01/1969	PGS	Kinh tế công nghiệp	
50	Nguyễn Thành Cường	29/12/1971	TS	Kinh tế tài chính - ngân hàng	
51	Vũ Kế Nghiệp	19/10/1976	TS	Khai thác thủy sản	Khai thác

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
52	Nguyễn Trọng Lương	10/05/1980	PGS	Khai thác thủy sản	thủy sản
53	Trần Đức Phú	20/02/1964	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
54	Nguyễn Quốc Khánh	18/11/1979	TS	Khoa học môi trường	
55	Lê Minh Hoàng	08/11/1981	PGS	Thủy sản và hải dương học	
56	Nguyễn Thị Kim Anh	21/03/1962	PGS	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế phát triển
57	Phạm Thành Thái	04/09/1977	TS	Kinh tế phát triển	
58	Lưu Mai Hoa	09/03/1978	TS	Lịch sử	
59	Nguyễn Thu Thủy	26/01/1978	TS	Kinh tế phát triển	
60	Trương Ngọc Phong	06/7/1984	TS	Chính sách công	Kỹ thuật cơ khí
61	Nguyễn Văn Tường	30/12/1971	PGS	Chế tạo máy và thiết bị	
62	Ngô Quang Trọng	10/09/1974	TS	Công nghệ chế tạo máy	
63	Dương Đình Hảo	02/01/1986	PGS	Công nghệ vật liệu	
64	Trần Doãn Hùng	18/12/1976	TS	Khoa học vật liệu	
65	Nguyễn Thắng Xiêm	17/03/1981	TS	Khoa học vật liệu	
66	Nguyễn Hữu Thật	20/10/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí	
67	Vũ Ngọc Chiên	04/06/1985	TS	Kỹ thuật cơ khí	
68	Nguyễn Hữu Nghĩa	14/06/1979	PGS	Kỹ thuật cơ khí	
69	Đặng Xuân Phương	08/01/1975	PGS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	
70	Nguyễn Thiên Chương	22/04/1984	TS	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	Kỹ thuật cơ khí động lực
71	Lê Như Chính	05/09/1978	PGS	Kỹ thuật nhiệt	
72	Lê Nguyễn Anh Vũ	30/08/1982	TS	Cơ khí	
73	Huỳnh Lê Hồng Thái	31/07/1981	TS	Kết cấu máy và thiết bị	
74	Trần Hưng Trà	13/10/1976	PGS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật ô tô
75	Quách Hoài Nam	02/12/1974	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
76	Dương Tử Tiên	14/11/1971	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
77	Nguyễn Văn Thuận	01/05/1980	PGS	Kỹ thuật phương tiện giao thông vận tải	Kỹ thuật ô tô
78	Nguyễn Thanh Tuấn	09/07/1981	PGS	Kết cấu máy và thiết bị ô tô	
79	Hồ Đức Tuấn	01/01/1971	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	
80	Vũ Thăng Long	11/12/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	
81	Hoàng Văn Thọ	30/04/1986	TS	Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật tàu thủy
82	Phạm Thanh Nhựt	26/11/1977	TS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	
83	Trần Gia Thái	24/12/1966	PGS	Kỹ thuật tàu thủy	
84	Huỳnh Văn Vũ	24/08/1975	TS	Kỹ thuật tàu thủy	

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
85	Đỗ Quang Thắng	08/06/1987	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
86	Trương Đắc Dũng	20/08/1985	TS	Kỹ thuật tàu thủy	
87	Nguyễn Văn Minh	20/06/1976	TS	Dinh dưỡng và sinh học phân tử	Nuôi trồng thủy sản
88	Phạm Đức Hùng	20/11/1979	PGS	Nuôi trồng thủy sản	
89	Lục Minh Diệp	02/05/1964	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
90	Ngô Văn Mạnh	02/10/1978	TS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
91	Phạm Quốc Hùng	20/06/1974	PGS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	
92	Trương Thị Bích Hồng	02/09/1981	TS	Nuôi trồng thủy sản	
93	Nguyễn Tấn Sỹ	20/04/1963	TS	Nuôi trồng thủy sản	
94	Lương Công Trung	06/08/1966	TS	Nuôi trồng thủy sản	
95	Lê Anh Tuấn	01/04/1966	TS	Nuôi trồng thủy sản	
96	Trần Vĩ Hích	20/02/1975	TS	Nuôi trồng thủy sản	
97	Nguyễn Thị Hải Anh	11/16/1981	TS	Kinh doanh và quản lý	
98	Phạm Thế Anh	17/10/1978	TS	Kinh tế	
99	Phạm Hồng Mạnh	20/10/1975	TS	Kinh tế học	
100	Nguyễn Thị Hiền	14/01/1970	TS	Kinh tế học	
101	Bùi Bích Xuân	27/02/1976	TS	Kinh tế học	
102	Nguyễn Ngọc Duy	12/09/1979	TS	Kinh tế học	
103	Lê Ngọc Hương	06/05/1983	TS	Kinh tế nông nghiệp	
104	Quách Thị Khánh Ngọc	05/12/1977	PGS	Kinh tế tài nguyên và môi trường	
105	Nguyễn Văn Ngọc	17/12/1970	TS	Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân	
106	Trần Trọng Đạo	09/02/1979	TS	Lịch sử	
107	Lê Kim Long	16/10/1974	PGS	Kinh tế và quản lý thủy sản	
108	Lê Việt Phương	31/03/1979	TS	Luật kinh tế	
109	Nguyễn Phong Hải	06/11/1975	TS	Khoa học sinh học dưới nước	Quản lý thủy sản
110	Tô Văn Phương	09/07/1985	PGS	Kỹ thuật khai thác thủy sản	
111	Vũ Thị Thùy Minh	28/10/1983	TS	Môi trường	
112	Cái Ngọc Bảo Anh	25/08/1973	TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	
113	Trần Văn Phước	19/03/1978	TS	Nuôi trồng thủy sản	
114	Nguyễn Lâm Anh	22/11/1968	TS	Nuôi trồng thủy sản và nghề cá	
115	Đình Văn Khương	16/11/1981	TS	Sinh học (Sinh thái học môi trường)	
116	Nguyễn Duy Sự	20/10/1973	TS	Khoa học giáo dục	Quản trị dịch

TT.	Họ và tên	Ngày sinh	Học hàm/ học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
117	Nguyễn Thị Hồng Đào	29/09/1983	TS	Kinh tế học	vụ du lịch và lữ hành
118	Lê Chí Công	18/12/1980	PGS	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)	
119	Trần Thị Ái Cẩm	19/09/1983	TS	Quản trị kinh doanh	
120	Phan Thị Xuân Hương	21/06/1975	TS	Quản trị kinh doanh	
121	Phạm Thị Châu Hồng	06/12/1981	TS	Luật học	Quản trị kinh doanh
122	Hồ Huy Tựu	12/08/1971	PGS	Marketing	
123	Nguyễn Hữu Mạnh	20/02/1982	TS	Tài chính	
124	Nguyễn Thị Nga	25/02/1980	TS	Quản trị kinh doanh	
125	Hà Việt Hùng	03/05/1972	TS	Quản trị kinh doanh	
126	Võ Văn Diễn	20/07/1982	TS	Quản trị kinh doanh	
127	Nguyễn Hữu Khôi	06/11/1984	TS	Quản trị kinh doanh	
128	Võ Văn Cần	22/12/1974	TS	Quản trị kinh doanh	
129	Nguyễn Hữu Tâm	05/09/1978	TS	Triết học	
130	Nguyễn Tiến Thông	21/04/1974	TS	Quản trị kinh doanh	

#### 9.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Võ Đình Bảy	02/04/1974	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
2	Phan Việt Hoàng	19/03/1951	Công nghệ phần mềm	
3	Nguyễn Hữu Trọng	02/02/1955	Bảo đảm toán học cho hệ thống tính toán	
4	Nguyễn Hồng Giang	09/10/1979	Công nghệ thông tin	
5	Võ Thanh Tú	27/11/1965	Công nghệ thông tin	
6	Nguyễn Thanh Bình	16/06/1975	Công nghệ thông tin	
7	Nguyễn Đức Thuận	01/05/1962	Công nghệ thông tin	
8	Đỗ Thị Việt Hương	19/08/1982	Công nghệ thông tin	
9	Huỳnh Thế Phùng	16/09/1959	Toán	
10	Nguyễn Thị Lan Phương	22/09/1963	Vi khuẩn	Công nghệ sinh học
11	Vũ Khắc Hùng	08/02/1968	Vi sinh vật học thú y	
12	Nguyễn Phước Hòa	09/12/1956	Công nghệ Chế biến Thủy sản	
13	Nguyễn Văn Tuyền	15/09/1965	Luật kinh tế	Kế toán
14	Nguyễn Văn Quang	07/01/1970	Luật học	
15	Phạm Phương Thảo	23/04/1988	Luật kinh tế	
16	Võ Văn Cương	08/09/1983	Kế toán	
17	Phan Thị Dung	16/02/1964	Kinh tế phát triển	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
18	Đinh Thị Thu Hà	02/09/1986	Tài chính ngân hàng	
19	Trần Thị Cẩm Thanh	01/06/1976	Kế toán	
20	Nguyễn Phi Toàn	14/9/1975	Khai thác thủy sản	Khai thác Thủy sản
21	Hoàng Văn Tính	04/12/1956	Khai thác Thủy sản	
22	Thái Văn Ngạn	04/04/1943	Khai thác Thủy sản	
23	Phạm Hùng Thắng	12/10/1955	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
24	Nguyễn Quận	06/12/1981	CN Chế tạo máy	
25	Trần Đại Tiến	16/08/1958	Kỹ thuật nhiệt lạnh	
26	Cao Văn Tài	29/07/1974	Cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
27	Nguyễn Văn Nhận	25/06/1953	Cơ khí ô tô	
28	Lê Bá Khang	13/10/1957	Cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô
29	Trương Hà Phương	09/01/1969	Thủy sinh vật, Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
30	Ngô Anh Tuấn	16/04/1954	Nuôi trồng thủy sản	
31	Nguyễn Long	01/10/1947	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản
32	Nguyễn Văn Lược	09/06/1952	Ngư loại học	
33	Trần Văn Vinh	12/08/1968	Khai thác thủy sản	
34	Lương Thanh Sơn	15/11/1969	Khai thác thủy sản	
35	Đỗ Đình Minh	07/01/1978	Khai thác thủy sản	
36	Nguyễn Đức Sĩ	15/02/1958	Khai thác Thủy sản	
37	Phan Trọng Huyền	15/06/1949	Khai thác Thủy sản	
38	Lê Xuân Tài	15/05/1959	Khai thác Thủy sản	
39	Nguyễn Đình Mão	24/10/1953	Sinh học cá và bảo vệ nguồn lợi	
40	Đoàn Sỹ Tuấn	20/10/1978	Triết học	
41	Nguyễn Thị Thịnh	16/09/1981	Tâm lý học	
42	Nguyễn Văn Bón	12/01/1980	Văn Hóa học	
43	Nguyễn Văn Mạnh	20/09/1956	Kinh tế du lịch	
44	Lại Phi Hùng	08/01/1954	Văn hóa	
45	Đỗ Thị Thanh Vinh	29/12/1962	Kinh tế du lịch	
46	Hoàng Thị Thu Hương	16/01/1983	Kinh tế du lịch	
47	Nguyễn Thị Vân Anh	21/05/1967	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
48	Nguyễn Toàn Thắng	05/02/1975	Luật quốc tế	
49	Trần Thị Yên Ninh	18/12/1968	Triết học	

**9.5. Các dự án hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong 10 năm gần đây**

TT.	Tên dự án	Mục đích	Nhà tài trợ	Thời gian	Chi phí (USD)
1	Chương trình đào tạo đại học song ngữ Việt – Pháp chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch	Đào tạo hệ cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch. Sinh viên học bằng song ngữ Việt - Pháp	Tổ chức AUF và các Trường đại học đối tác Pháp (ĐH Nouvelle Calédonie, ĐH Nantes, ĐH Perpignan, ĐH Toulon).	Từ năm học 2013-2014 đến 2020	
2	Dự án “Di truyền học bảo tồn phục vụ cải thiện đa dạng sinh học và tăng cường quản lý tài nguyên đối với sự thay đổi tại đồng bằng sông Mê Kông”.	Đa dạng sinh học và nâng cao năng lực quản lý tài nguyên vùng đồng bằng sông Mê Kông	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2013 – 2017	206.800
3	Đánh giá nguy cơ nhiễm bệnh bằng công cụ tích hợp trong dây chuyền giá trị sản xuất thủy sản Châu Âu	Khảo sát tình hình nhiễm ký sinh trùng (KST) gây hại cho người trên cá tra và cá ba sa tại Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL)	EU tài trợ	2013-2016	51.000 EURO
4	Dự án “Ứng phó biến đổi khí hậu trong quản lý kinh tế, đa dạng sinh học và nuôi trồng thủy sản ở các nước Sri Lanka và Việt Nam”	Đào tạo Thạc sĩ quốc tế tại ĐHNT, đào tạo tiến sĩ và sau tiến sĩ tại Na Uy.	Chương trình Phát triển năng lực đào tạo sau đại học và nghiên cứu (NORHED) của Na Uy	2014-2018	18.000.000 NOK
5	Xây dựng mạng lưới nghiên cứu đa dạng nguồn gen sinh học vùng sông Mê Kông.	Bảo tồn đa dạng sinh học ở ĐBSCL	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Quỹ khoa học tự nhiên (NSF)	2014 – 2017	90.736
6	Đánh giá tác động của du lịch sinh thái đến bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương tại khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, Việt Nam.	Bảo tồn đa dạng sinh học và kinh tế cho cộng đồng địa phương	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLD FISH, Philippines	2014-2016	28.000



7	Tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến con người – Nghiên cứu về cộng đồng ngư dân và khu bảo tồn biển ở miền Trung Việt Nam	Đánh giá tác động của khu bảo tồn biển và bảo tồn rạn san hô đến cộng đồng ngư dân ở miền Trung Việt Nam	Trung tâm quản lý nguồn lợi thủy sinh vật (ICLARM), WORLDFISH, Philippines	2015-2016	27.000
8	Nghiên cứu tạo nguyên liệu bao gói tự nhiên từ phế liệu thủy sản để tạo vi nang tiền tố vitamin A sử dụng trong thực phẩm và thức ăn bổ sung.	Nghiên cứu lựa chọn điều kiện thủy phân đầu cá ngừ nhằm thu dịch thủy phân thích hợp cho nuôi cấy sinh khối nấm men dùng để bao gói dầu gấc.	Quỹ Quốc tế cho Khoa học (IFS – International Foundation for Science) của Thủy Điện	2015-2016	10.815
9	Chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	Trường PKNU gửi sinh viên sang tham gia học tập ngắn hạn về lĩnh vực văn hóa và phát triển hợp tác thủy sản	Đại học Quốc gia Pukyong Hàn Quốc	2015	
10	Dự án hợp tác giữa Trường Trường Đại học Nha Trang và Trường Đại học Jan Evangelista Purkyne in Usti nad Labem về việc trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên giữa hai trường	Trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên Viện CNSH, Khoa Xây dựng giữa hai trường	Chương trình Erasmus +	2015-2017	86.900 EUR
11	Chương trình cao học Thủy sản Nhiệt đới)	Trao đổi cán bộ, học viên cao học	ĐH Kagoshima (Nhật) và 5 trường thành viên khác viên (Đại học Đại học Sam Ratulangi, Indonesia; Đại học Visayas, Philipin; Đại học Kasetsart, Thái Lan; Đại học Terengganu, Malaysia)	Từ 2016 đến nay	

12	Dự án “Phát triển dự báo định hướng thị trường sáng tạo để tăng cường tính bền vững về kinh tế và sức cạnh tranh của thủy sản châu Âu trên thị trường địa phương và toàn cầu”	Tăng cường tính bền vững và cạnh tranh của thủy sản Châu Âu trên thị trường	MATIS, dự án EU	2015-2019	
13	Dự án WiseFeed “Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản”	Nâng cao tính bền vững thức ăn thủy sản	ĐH Bergen, Na Uy, EU tài trợ		
14	Dự án “Vai trò của sự thích nghi nhiệt độ của giáp xác copepods với hiện tượng ấm lên toàn cầu trong tương tác với sự mất cảm của chúng với ô nhiễm môi trường và tảo độc?”	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên giáp xác copepods ở Việt Nam	Quỹ Khoa học Quốc tế của Thụy Điển (IFS)	2016-2018	11.600
15	Dự án nghiên cứu với Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN, Nhật về nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Nuôi tôm trong hệ thống biofloc	Công ty TNHH Thực phẩm NISSIN	2016-2018	22.870
16	Tổ chức hội thảo quốc tế ngành Công nghệ thực phẩm VBFoodNet2015	Trao đổi học thuật, công bố kết quả nghiên cứu, mở rộng hợp tác	VBFoodNet, Vlir-Bi, Đại Sứ quán Bỉ tại Việt Nam, ARES-CCD-Bi, TWAS-Ý	11/2015	30.000 EURO
17	Hợp tác nghiên cứu với Trường Đại học Nông nghiệp Trung Quốc	Hợp tác nghiên cứu, thiết kế mạng cảm biến không dây để giám sát nhiệt độ, tiêu hao năng lượng trong chuỗi cung ứng lạnh	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2017	105.380
18	Hợp tác nghiên cứu với Viện Nghiên cứu polyme Leibniz (IPF), Đức	Hợp tác nghiên cứu sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng từ phế liệu tôm để ứng dụng trong nông nghiệp	Bộ KH&CN Việt Nam	2014-2018	109.860

19	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 1)	Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT được nâng cao. Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2003-2006	2.170.000 USD
20	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 1)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hòa được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2005-2006	39.200 EURO
21	Hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển nông thôn Khánh Hoà (pha 2)	Năng lực của tổ chức và con người trong việc thiết lập các mô hình phù hợp để phát triển nông thôn Khánh Hòa được nâng cao.	AECI – Tây Ban Nha	2006-2007	11.000 Euro
22	Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế - Quản lý thủy sản và Nuôi trồng thủy sản	- Cung cấp cho học viên các kỹ năng quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, phục vụ cho sự phát triển KT-XH - Nâng cao năng lực cho cán bộ giảng dạy của ĐHT.	CP Na Uy thông qua Trường ĐHTromso Na Uy	2007-2012	Kinh phí cấp theo từng năm
23	Nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu cho Trường Đại học Nha Trang (pha 2)	- Năng lực đào tạo và nghiên cứu của cán bộ khoa Kinh tế, khoa Nuôi trồng thủy sản, Viện CNSH & MT, Khoa Khai thác được nâng cao. - Năng lực quản lý đào tạo, và nghiên cứu của CB quản lý và hệ thống quản lý của nhà trường được củng cố.	NORAD	2009-2011	13.200.000 NOK
24	Hợp tác với chương trình Fulbright Việt Nam (ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam)	Tập huấn nâng cao các kỹ năng cho các cán bộ và giáo viên của Trường.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	2011 đến nay	
25	Dự án Ohio – Hợp tác với Trung tâm GLC Ohio (Mỹ)	Đào tạo nghiệp vụ tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp hàng năm cho hơn 50 sinh viên 2 trường ĐHT Ohio và ĐHT Nha Trang.	ĐSQ Hoa Kỳ ở Việt Nam	Từ 2009 đến 2013	

26	Chương trình hợp tác với AUF và các đối tác ĐH ở Pháp	Chương trình cử nhân song ngữ ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF)	Từ tháng 6/2017 đến nay	
27	Dự án NORHED: Incorporating Climate Change into Ecosystem Approaches to Fisheries and Aquaculture Management in Sri Lanka and Vietnam	Strengthening education and research capacity in climate change and natural resource management in the two institutions in Vietnam and Sri Lanka. Chương trình đào tạo thạc sĩ "Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu"	NORAD	September 2014-December 2019	
28	Dự án NORHED pha 2: Quản lý nguồn tài nguyên biển dựa vào hệ sinh thái tại Ghana, Indonesia và Việt Nam	Ecosystem-based management of coastal marine resources in Ghana, Indonesia and Vietnam (ECOGIV)	NORAD	2021-2026	4.892.790 NOK

**9.6 Các đối tác nước ngoài có thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên với Nhà trường trong 10 năm gần đây**

TT.	Tên đối tác	Ký lần 3	Ký lần 2	Ký lần 1
1	ĐH Southern Cross, Úc			9/2016
2	Hiệp hội giáo dục tiếng Nhật dành cho các quốc gia không sử dụng chữ Hán (JLAN)			6/2016
3	L'Universite De Perpignan Via Domitia, Pháp			5/2016
4	Khoa Thủy sản, ĐH Tromso (hợp tác trao đổi sinh viên)			4/2016
5	Master Program on Tropical Fisheries with International Linkage (ILP) and NTU (ĐHNT là thành viên thứ 6)			2/2016
6	ĐH Kagoshima, Nhật	6/2021	2/2016	7/2015
7	VLIR Vietnam Network (5 trường, viện)			3/2015
8	ĐH Hoàng tử Songkla, Thái Lan			9/2014
9	Đại học KH & CN Quốc gia Penghu, Đài Loan			3/2016
10	Viện Nguồn lợi Thủy sản Quốc gia Đan Mạch			3/2017
11	Western Michigan University, Hoa Kỳ			1/2017
12	La Rochelle Business School, Pháp			11/2016
13	Fisheries and Marine Institute Memorial University			10/2016

	of Newfoundland, Canada			
14	Trường Kinh doanh Geneva, Thụy Sĩ			9/2016
15	ĐH Rhode Island, Hoa Kỳ		9/2021	3/2016
16	Phòng Thương mại Châu Á			2/2016
17	ĐH Vũ Hán, TQ			1/2016
18	Viện Công nghệ Kanagawa, Nhật			12/2015
19	ĐH Texas A&M Corpus Christi, Hoa Kỳ			11/2015
20	Hiệp hội Le Liseron de France			6/2015
21	ĐH Toulon, Pháp			10/2014
22	ĐH Bang Mississippi, Mỹ			9/2014
23	ĐH Ulsan, Hàn Quốc			1/2014
24	Đại học Western Michigan, Mỹ			1/2017
25	ĐH Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc			6/2017
26	ĐH Ohio, Mỹ			7/2017
27	ĐH Kỹ thuật Bang Kaliningrad, LB Nga			3/2019
28	Đại học Srinakharinwirot, Thái Lan			8/2019
29	Đại học Nông nghiệp Bogor, Indonesia			8/2019
30	Đại học Meiho, Đài Loan			8/2019
31	Đại học Mercuri Buana, Indonesia			1/2020
32	Đại học Sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc			2/2020
33	Đại học Cassino and Southern Lazio, Italia			2/2020
34	Đại học Pukyong, Hàn Quốc			12/2019
35	Đại học Iceland			3/2020
36	Alfred Nobel Open Business School, Hongkong			3/2020
37	Đại học Quốc gia Chiayi, Đài Loan			5/2020
38	Đại học Feng Chia, Đài Loan			5/2020
39	Đại học Quốc gia Pingtung, Đài Loan			5/2020
40	Đại học Wufeng, Đài Loan			6/2020
41	Trường Đại học Pháp ngữ chuyên về Quản trị và Quản lý - ESFAM(Bulgaria)			7/2020
42	Đại học Quốc gia Chi Nan, Đài Loan			8/2020
43	Trường Đại học Khon Kaen, Thái Lan			11/2020
44	Đại học Wolverhampton, United Kingdom TUNASIA)			8/2020

45	Trường Đại học Maejo, Thái Lan (TUNASIA)			10/2020
46	Đại học bang Polotsk, Belarus			7/2021
47	Đại học Quốc tế INTI, Malaysia			10/2021
48	Đại học Halmstad, Thụy Điển			10/2021
49	Đại học Chang Gung, Đài Loan			10/2021
50	Đại học Padjadjan, Indonesia			11/2021
51	Đại học Yuan Ze, Đài Loan			4/2022
52	Học viện giáo dục đại học Karpagam, Ấn Độ			7/2022
53	Adamas University, India			12/2023
54	Kyungdong University, South Korea			7/2023
55	Champasak University, Laos			10/2023
56	INTI International University, Malaysia			10/2023
57	Changwon National University, South Korea			9/2023
58	SAMVIT, India			8/2023
59	Beibu Gulf University (China)			8/2023
60	Saint Gabriel College - Aklan State (Philippines)			7/2023
61	Universiti Teknologi Malaysia (UTM)			5/2023
62	Ocean University of China			5/2023
63	Zikshaa Ventures Private Limited, India			6/2023
64	Chodang University, South Korea			5/2023
65	Gitarattan International Business School, India			3/2023
66	Sister Nivedita University, India			3/2023

## 9.7 Kiểm định chất lượng

Nhà trường đã đạt tiêu chuẩn kiểm định Trường lần 3 theo Quyết định số 108/QĐ-TTKĐ ngày 31/7/2023 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; đối với chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ứng viên đạt điều kiện đầu vào ngoại ngữ khi đạt một trong các điều kiện sau đây:

- Các thí sinh tốt nghiệp đại học mà chuẩn đầu ra ngoại ngữ được công bố trong chương trình đại học là bậc 3 (B1) trong thời gian không quá 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

- Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ (bằng 2 tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác như Đức, Nga, Pháp, Trung...)

- Có một trong các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính tới ngày đăng ký dự tuyển (xem Phụ lục 2 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang)

- Có chứng chỉ B1 (bậc 3) trở lên còn hiệu lực do các đơn vị tổ chức thi tiếng Anh theo khung năng lực 6 bậc do Bộ GD&ĐT cấp phép.

*Các đối tượng dự thi chưa có chứng chỉ hoặc minh chứng năng lực ngoại ngữ quy định tại mục b) nói trên sẽ phải tham gia thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào trình độ bậc 3.*

#### **Các lưu ý khác:**

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu:

+ Hạng tốt nghiệp trình độ đại học phải từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

+ Chương trình đào tạo bao gồm 60 tín chỉ, trong đó có 12 tín chỉ nghiên cứu khoa học và 15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp.

- Đối với chương trình định hướng ứng dụng: chương trình đào tạo gồm 60 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ thực tập, trải nghiệm thực tế và 9 tín chỉ đề án hoặc đồ án tốt nghiệp.

- Chương trình đào tạo: chi tiết về khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, xem tại địa chỉ: <https://pdt Saudaihoc.ntu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao>

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành phù hợp nhưng phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển phải đăng ký học bổ túc kiến thức theo quy định. Danh mục các ngành cần phải học bổ sung kiến thức và danh mục học phần bổ sung kiến thức xem Phụ lục trong Thông báo tuyển sinh.

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành (Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ban hành tại Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ và địa điểm thi được Bộ GD&ĐT cấp phép được đăng tải tại Thông báo số 1158/TB-ĐHNT, ngày 27/12/2023 của Hiệu trưởng về Danh sách các chứng chỉ, các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh và đào tạo sau đại học của Trường Đại học Nha Trang (xem tại địa chỉ web <https://pdt Saudaihoc.ntu.edu.vn/tuyen-sinh>).

## 2. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thông qua hồ sơ dự tuyển: dựa vào xếp loại tốt nghiệp, bảng điểm đại học, lý lịch, bài luận cá nhân và các chế độ ưu tiên khác (nếu có).

- Các thí sinh (ứng viên) chưa có chứng chỉ ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ phải tham gia đánh giá năng lực tiếng Anh do Nhà trường tổ chức.

- Quy trình và tiêu chí xét tuyển: được thực hiện theo Quyết định số 420/QĐ-ĐHNT ngày 06/4/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy trình tổ chức tuyển sinh và các tiêu chí xét hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang.

## 3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Ngành/Chuyên ngành	Định hướng CTĐT	Chỉ tiêu
1	Công nghệ thực phẩm	Định hướng nghiên cứu	30
2	Công nghệ chế biến thủy sản	Định hướng nghiên cứu	20
3	Công nghệ sau thu hoạch	Định hướng nghiên cứu	20
4	Kỹ thuật ô tô	Định hướng nghiên cứu	15
5	Kỹ thuật tàu thủy	Định hướng nghiên cứu	15
6	Kỹ thuật cơ khí động lực	Định hướng nghiên cứu	15
7	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo và chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh)	Định hướng nghiên cứu	25
8	Công nghệ thông tin	Định hướng ứng dụng	20
9	Nuôi trồng thủy sản (có chương trình đào tạo bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Định hướng ứng dụng	30
10	Khai thác thủy sản	Định hướng ứng dụng	20
11	Quản lý thủy sản	Định hướng ứng dụng	30
12	Công nghệ sinh học	Định hướng ứng dụng	30
13	Quản lý kinh tế	Định hướng ứng dụng	60
14	Kế toán	Định hướng ứng dụng	30
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Định hướng ứng dụng	25
16	Quản trị kinh doanh	Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng	55
17	Kinh tế phát triển	Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng	25

## 4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Chuẩn chương trình đào tạo. Tùy thuộc vào số lượng ứng viên và chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, điểm trúng tuyển sẽ được Nhà trường công bố.



## 6. Tổ chức tuyển sinh

### Lệ phí tuyển sinh:

- Lệ phí xét tuyển: 1.100.000đ/thí sinh.
- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 600.000đ/thí sinh.

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nha Trang tổ chức 02 hoặc nhiều lần trong năm. Căn cứ vào nhu cầu xã hội và chỉ tiêu tuyển sinh được Hội đồng trường phê duyệt từng năm, Hiệu trưởng (Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh) quyết định số lần tuyển sinh trong một năm.

TT	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Hạn nộp hồ sơ	30/3/2024	20/8/2024
2	Học bổ túc kiến thức	2-4/2024	7-9/2024
3	Đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào	31/3/2024	25/8/2024
4	Thời gian xét tuyển hồ sơ	15-20/4/2024	09-14/9/2024

### 6.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu)
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương;
- 02 (hai) bản sao bằng tốt nghiệp đại học và 01 (một) bản sao bằng điểm đại học có chứng thực;
- 02 (hai) bản sao các chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ có chứng thực;
- 01 (một) bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh thư (đối với ứng viên Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với ứng viên nước ngoài) có chứng thực;
- 03 ảnh chân dung 3x4 được chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (ghi họ tên, ngày sinh vào sau ảnh, để trong 1 phong bì);
- Bài luận cá nhân (hướng dẫn tại Phụ lục 1 của Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang)
- Minh chứng về kinh nghiệm và thâm niên công tác (nếu là đối tượng ngành khác với ngành dự tuyển);
- Minh chứng về các đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành (Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ban hành tại Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Mẫu hồ sơ đăng ký dự thi, các đối tượng ưu tiên, các học phần bổ sung kiến thức, chương trình đào tạo... có trên website: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/Tuyen-sinh/Thong-bao-tuyen-sinh-thac-si;>

## 6.2. Địa chỉ liên hệ, nộp hồ sơ và lệ phí:

Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nha Trang, Phòng 301, Toà nhà Đa năng, Số 02 Tôn Thất Tùng, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, ĐT: 0258.6262966, Email: [saudaihoc@ntu.edu.vn](mailto:saudaihoc@ntu.edu.vn), Zalo: 0937230661.

## 7. Chính sách ưu tiên

### Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a, khoản này.

**Mức ưu tiên:** Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1 điểm vào điểm xét hồ sơ.

## 8. Học phí và các chính sách hỗ trợ người học

### - Học phí năm học 2023-2024:

+ Khối ngành du lịch, khoa học xã hội và hành vi: 600.000đ/tín chỉ

+ Khối ngành kinh doanh và quản lý: 620.000đ/tín chỉ

+ Khối ngành công nghệ, kỹ thuật, thủy sản: 720.000đ/tín chỉ

+ Ngành công nghệ sinh học: 670.000đ/tín chỉ

Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### - Chính sách hỗ trợ người học

Thực hiện theo thông báo số 09/TB-ĐHNT, ngày 09/01/2023 hỗ trợ giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên, học viên đi dự hội thảo nghiên cứu, giao lưu tại nước ngoài.

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 12 năm 2023



*Trang Sĩ Trung*